

Số: 20/2016/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2016

THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH VỀ XÂY DỰNG, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG CƠ SỞ DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Căn cứ Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam, Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định về Xây dựng, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

MỤC LỤC

Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG.....	2
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.....	2
Điều 2. Giải thích từ ngữ.....	3
Điều 3. Kinh phí xây dựng, quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.....	3
Chương II. XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO.....	3
Điều 4. Nguyên tắc xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.	3
Điều 5. Trách nhiệm xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.....	4
Điều 6. Xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.....	4
Điều 7. Thu thập dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.....	5

Điều 8. Cung cấp dữ liệu để xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.....	5
Điều 9. Lưu trữ, bảo đảm an toàn cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.....	7
Điều 10. Hệ thống công nghệ thông tin cho cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.....	8

Chương III. KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG CƠ SỞ DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO.....9

Điều 11. Nguyên tắc khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.....	9
Điều 12. Hình thức khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.....	9
Điều 13. Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua mạng điện tử, thông qua hình thức hợp đồng.....	9
Điều 14. Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu.....	10
Điều 15. Công bố, công khai dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.....	12
Điều 16. Quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.....	12

Chương IV. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH.....14

Điều 17. Hiệu lực thi hành.....	14
Điều 18. Trách nhiệm thi hành.....	14

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về việc xây dựng, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.
2. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức và cá nhân có hoạt động liên quan đến xây dựng, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Dữ liệu gốc (raw data) về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo là các dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thu thập được, chưa được xử lý qua bất kỳ khâu biên tập, chuẩn hóa số liệu nào.
2. Cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo là tập hợp dữ liệu gốc về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đã được phân loại, kiểm tra, đánh giá, xử lý, tích hợp, số hóa, chuẩn hóa theo chuẩn quốc gia và được sắp xếp, lưu trữ một cách hệ thống có tổ chức dưới dạng tệp tin dữ liệu lưu trên các phương tiện điện tử.

Điều 3. Kinh phí xây dựng, quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

1. Kinh phí xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo do ngân sách nhà nước bảo đảm và các nguồn khác theo quy định của pháp luật.
2. Tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo phải nộp phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

Chương II

XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Điều 4. Nguyên tắc xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

1. Phục vụ kịp thời công tác quản lý nhà nước và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.
2. Cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo phải thống nhất, đồng bộ từ trung ương đến địa phương; có tính mở; bảo đảm việc trao đổi, chia sẻ, cung cấp dữ liệu giữa các ngành, các cấp được thông suốt, kịp thời; bảo đảm dữ liệu được truy cập và kết xuất thuận tiện trong việc liên kết, tích hợp giữa các cơ sở dữ liệu; được cập nhật, duy trì đầy đủ, thường xuyên.
3. Dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo phải được thu thập đầy đủ, chính xác, có hệ thống và kịp thời; trước khi cập nhật vào cơ sở dữ liệu phải được phân loại, kiểm tra, đánh giá, xử lý, tích hợp, số hóa và chuẩn hóa.
4. Cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo phải được quản lý chặt chẽ, bảo đảm an toàn thông tin, lưu trữ lâu dài, bảo vệ bí mật nhà nước; bảo đảm thuận tiện cho khai thác và sử dụng, tạo thuận lợi cho các hoạt động trên môi trường mạng;

5. Cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được xây dựng phù hợp với kiến trúc hệ thống thông tin quốc gia, đáp ứng chuẩn về cơ sở dữ liệu, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin và các quy định, quy trình, quy phạm, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

Điều 5. Trách nhiệm xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

1. Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam có trách nhiệm giúp Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo quốc gia.

2. Cơ quan chuyên môn được giao xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo của các bộ, cơ quan ngang bộ (sau đây gọi chung là Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ) có trách nhiệm xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo trong phạm vi quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chuyên môn có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân tỉnh có biển) xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ở địa phương.

4. Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam, Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển có trách nhiệm quản lý cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo do mình được giao xây dựng (sau đây gọi chung là cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu).

Điều 6. Xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

1. Cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được xây dựng phù hợp với Khung cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định để bảo đảm tích hợp, hệ thống, thống nhất, đồng bộ trong phạm vi cả nước.

2. Dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo trước khi được cập nhật vào cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo phải được phân loại, kiểm tra, đánh giá, xử lý, tích hợp, số hóa và chuẩn hóa theo quy định. Tùy theo loại dữ liệu, cấp độ dữ liệu, hình thức, nội dung, đặc điểm, tính chất của dữ liệu, mức độ xử lý và cấp độ phổ biến của dữ liệu để cập nhật các dữ liệu vào cơ sở dữ liệu cho hợp lý, khoa học, bảo đảm chính xác, thuận tiện và hiệu quả trong quản lý, khai thác và sử dụng, bảo đảm yêu cầu an toàn, bảo mật dữ liệu.

3. Quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thực hiện theo quy định tại Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy trình và Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường.

Điều 7. Thu thập dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

1. Việc thu thập dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được thực hiện theo các quy định của pháp luật chuyên ngành và phải tuân thủ đúng các quy định, quy trình, quy phạm, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam chủ trì, phối hợp với các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường giúp Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện thu thập dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

3. Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ chủ trì, phối hợp với các đơn vị trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ giúp bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện thu thập dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo trong phạm vi quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành giúp Ủy ban nhân dân tỉnh có biển thực hiện thu thập dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo trong phạm vi quản lý của địa phương.

Điều 8. Cung cấp dữ liệu để xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

1. Trách nhiệm cung cấp dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo:

a) Các sở, ban, ngành trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh có biển, Ủy ban nhân dân cấp huyện có biển có trách nhiệm cung cấp dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo cho Sở Tài nguyên và Môi trường;

b) Các Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm cung cấp cho Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ các dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo liên quan đến phạm vi quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ;

c) Các đơn vị trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm cung cấp dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo cho Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ;

d) Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ có trách nhiệm cung cấp dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo liên quan đến phạm vi quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường

biển và hải đảo của bộ, cơ quan ngang bộ khác cho Cơ quan chuyên môn thuộc bộ, cơ quan ngang bộ khác đó;

đ) Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ có trách nhiệm cung cấp dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo có liên quan đến phạm vi quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển cho Sở Tài nguyên và Môi trường của địa phương đó;

e) Các Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ; Sở Tài nguyên và Môi trường; đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm cung cấp dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo cho Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam;

g) Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam có trách nhiệm cung cấp cho các Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo liên quan đến phạm vi quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ; cung cấp cho Sở Tài nguyên và Môi trường dữ liệu liên quan đến phạm vi quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển;

h) Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thu thập được bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước cho cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

2. Dữ liệu cung cấp là toàn bộ dữ liệu gốc đã được phân loại, kiểm tra, đánh giá, xử lý, tích hợp, số hóa và chuẩn hóa theo Khung cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. Văn bản cung cấp dữ liệu phải có chữ ký của Thủ trưởng cơ quan cung cấp dữ liệu và đóng dấu xác nhận, trong đó nêu rõ về nguồn gốc của dữ liệu. Đối với dữ liệu của tổ chức, cá nhân, văn bản cung cấp dữ liệu phải có chữ ký của cá nhân hoặc người đứng đầu tổ chức.

3. Hình thức cung cấp dữ liệu:

Việc cung cấp dữ liệu được thực hiện bằng hình thức gửi dữ liệu qua mạng điện tử hoặc gửi dữ liệu bằng văn bản (qua đường văn bản hành chính hoặc qua đường bưu chính).

4. Thời hạn cung cấp dữ liệu:

a) Việc cung cấp các loại dữ liệu đã được quy định cụ thể trong các văn bản quy phạm pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo hoặc cung cấp dữ liệu theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thời hạn thực hiện theo đúng quy định, yêu cầu;

b) Tần suất, thời gian cung cấp dữ liệu bằng hình thức gửi dữ liệu qua mạng điện tử thực hiện theo quy định, quy trình, quy phạm, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quy định;

c) Cung cấp dữ liệu theo định kỳ: Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm cung cấp dữ liệu theo các kỳ: 06 tháng (lấy dữ liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6); 01 năm (lấy dữ liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12); Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ có trách nhiệm cung cấp dữ liệu 01 năm/01 lần (lấy dữ liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

5. Các cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm về tính pháp lý, sự chính xác, trung thực của các dữ liệu do mình cung cấp.

6. Kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ sở dữ liệu:

a) Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ sở dữ liệu thực hiện theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước;

b) Tùy theo loại dữ liệu và điều kiện hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, quy định về thời hạn cung cấp dữ liệu, chế độ báo cáo trong lĩnh vực tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và các yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kết nối cơ sở dữ liệu do mình quản lý vào Cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo quốc gia;

c) Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ, Sở Tài nguyên và Môi trường được phân quyền khai thác, sử dụng dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của cơ quan mình.

Điều 9. Lưu trữ, bảo đảm an toàn cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

1. Việc lưu trữ, bảo quản dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo phải tuân theo quy định của pháp luật về lưu trữ, các quy định, quy trình, quy phạm và quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành.

Thời hạn lưu giữ, bảo quản dữ liệu được xác lập đối với từng loại dữ liệu theo quy định của pháp luật về lưu trữ và Thông tư số 11/2013/TT-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu chuyên ngành tài nguyên và môi trường.

2. Bảo đảm an toàn cơ sở dữ liệu:

a) Sử dụng kênh mã hóa và xác thực người dùng cho các hoạt động: đăng nhập quản trị hệ thống; đăng nhập vào các ứng dụng; gửi nhận dữ liệu tự động giữa các hệ thống máy chủ; nhập và biên tập dữ liệu;

b) Mã hóa đường truyền cơ sở dữ liệu;

c) Áp dụng các biện pháp bảo đảm tính xác thực và bảo vệ sự toàn vẹn của dữ liệu trong cơ sở dữ liệu;

d) Thực hiện lưu vết việc tạo, thay đổi, xóa thông tin dữ liệu để phục vụ cho việc quản lý, giám sát hệ thống;

đ) Thiết lập và duy trì hệ thống dự phòng nhằm bảo đảm hệ thống hoạt động liên tục.

3. Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu phải có các biện pháp quản lý, nghiệp vụ và kỹ thuật đối với hệ thống thông tin nhằm bảo đảm an toàn dữ liệu, dữ liệu truy cập và dữ liệu trên đường truyền; bảo mật dữ liệu; bảo vệ, khôi phục các hệ thống, dịch vụ và nội dung dữ liệu đối với nguy cơ tự nhiên hoặc do con người gây ra; bảo đảm an toàn máy tính và an toàn mạng. Dữ liệu trong cơ sở dữ liệu, dữ liệu trên đường truyền và trong các bản sao lưu phục hồi phải được bảo vệ với các giải pháp mã hóa dữ liệu.

4. Tổng cục Biển và hải đảo Việt Nam chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn đối với Cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo quốc gia. Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ, Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn đối với cơ sở dữ liệu do mình xây dựng, quản lý.

5. Cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo phải được sao lưu vào các hệ thống lưu trữ dữ liệu, thiết bị lưu trữ dữ liệu theo định kỳ hàng tháng, hàng năm để phòng tránh trường hợp sai hỏng, mất dữ liệu trong quá trình quản lý, khai thác và sử dụng. Dữ liệu sao lưu hàng tháng phải được lưu trữ tối thiểu trong 01 năm; dữ liệu sao lưu hàng năm phải được lưu giữ vĩnh viễn và được lưu trữ tại ít nhất 02 địa điểm.

Điều 10. Hệ thống công nghệ thông tin cho cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

1. Các phần mềm hệ điều hành, phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng cho việc xây dựng, quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo phải thống nhất để bảo đảm tích hợp, trao đổi, chia sẻ dữ liệu được thông suốt, kịp thời.

2. Hạ tầng mạng kết nối sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước, mạng diện rộng ngành tài nguyên và môi trường hoặc mạng truyền số liệu của các nhà cung cấp dịch vụ.

3. Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin cho cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo bao gồm hệ thống các máy chủ, máy trạm, hệ thống lưu trữ dữ liệu, thiết bị mạng, thiết bị ngoại vi và các thiết bị hỗ trợ khác phải tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin.

Chương III

KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG CƠ SỞ DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Điều 11. Nguyên tắc khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

1. Phục vụ kịp thời công tác quản lý nhà nước; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh.
2. Dữ liệu được cung cấp để khai thác và sử dụng phải bảo đảm đầy đủ, chính xác theo đúng thời hạn và nội dung yêu cầu.
3. Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu phải bảo đảm đúng mục đích, có hiệu quả.
4. Việc khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định.
5. Phải tuân theo các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 12. Hình thức khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

1. Thông qua mạng chuyên dùng; qua cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu (sau đây gọi chung là qua mạng điện tử).
2. Thông qua hình thức hợp đồng.
3. Thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu cung cấp dữ liệu.

Điều 13. Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua mạng điện tử, thông qua hình thức hợp đồng

1. Việc khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu thông qua mạng điện tử chỉ được thực hiện khi dữ liệu được yêu cầu cung cấp có thể truyền tải qua mạng điện tử và cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu có đủ điều kiện để cung cấp dữ liệu qua mạng điện tử. Trường hợp pháp luật có quy định về việc khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo qua mạng điện tử đối với dữ liệu cụ thể thì áp dụng quy định của pháp luật đó; trường hợp pháp luật chưa có quy định thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này.
2. Việc khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo qua mạng điện tử được thực hiện bằng các cách thức sau đây:
 - a) Cung cấp mã truy cập một lần;
 - b) Chỉ dẫn địa chỉ truy cập để tải dữ liệu;

c) Gửi tập tin đính kèm thư điện tử.

3. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu nhập các thông tin quy định tại Điểm a, b, c và Điểm d Khoản 2 Điều 14 Thông tư này vào biểu mẫu trên giao diện của mạng điện tử của cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu.

Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu có trách nhiệm xem xét yêu cầu khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu của tổ chức, cá nhân. Trường hợp thông tin yêu cầu chưa đầy đủ, cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu có trách nhiệm gửi thông tin phản hồi đến tổ chức, cá nhân hướng dẫn bổ sung thông tin trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin yêu cầu. Trường hợp từ chối cung cấp dữ liệu thì cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu phải gửi thông tin thông báo nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

Trường hợp thông tin yêu cầu hợp lệ, cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu thực hiện việc cung cấp dữ liệu cho tổ chức, cá nhân theo thời hạn quy định tại Điểm b và Điểm c Khoản 5 và quy định tại Khoản 6 Điều 14 Thông tư này.

Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu hướng dẫn cụ thể về kỹ thuật khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu qua mạng điện tử, đăng công khai hướng dẫn trên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu. Việc khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu qua mạng điện tử phải tuân thủ đúng quy định của Luật giao dịch điện tử, Luật công nghệ thông tin, Luật an toàn thông tin mạng và các quy định của pháp luật có liên quan.

4. Việc khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu bằng hình thức hợp đồng được thực hiện theo thỏa thuận giữa cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu với tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật dân sự và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 14. Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu

1. Việc khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu cung cấp dữ liệu được thực hiện theo các quy định của pháp luật chuyên ngành. Trường hợp pháp luật chuyên ngành chưa có quy định thì thực hiện theo quy định tại Điều này.

2. Tổ chức có nhu cầu khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu gửi văn bản yêu cầu, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu gửi phiếu yêu cầu đến cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu. Văn bản yêu cầu của tổ chức phải có chữ ký của người đứng đầu tổ chức và đóng dấu xác nhận. Phiếu yêu cầu của cá nhân phải có chữ ký của người yêu cầu khai thác và

sử dụng cơ sở dữ liệu. Văn bản, phiếu yêu cầu cung cấp dữ liệu phải có các nội dung chính sau đây:

- a) Tên, địa chỉ của tổ chức; họ và tên, nơi cư trú, địa chỉ, số chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân hoặc số hộ chiếu của cá nhân; số fax, điện thoại, địa chỉ thư điện tử (nếu có) của tổ chức, cá nhân;
- b) Danh mục và nội dung dữ liệu cần cung cấp;
- c) Mục đích khai thác và sử dụng dữ liệu;
- d) Hình thức khai thác và sử dụng dữ liệu, phương thức nhận kết quả.

Số lượng văn bản, phiếu yêu cầu là 01 bản.

3. Văn bản, phiếu yêu cầu cung cấp dữ liệu được nộp trực tiếp tại cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu hoặc gửi qua đường bưu chính, mạng điện tử; văn bản yêu cầu của cơ quan nhà nước có thể được gửi qua đường công văn, fax.

Khi đến trực tiếp cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu để nhận dữ liệu, tổ chức phải xuất trình giấy giới thiệu; cá nhân phải xuất trình giấy chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân, hộ chiếu cá nhân hoặc bản sao có chứng thực.

4. Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu có trách nhiệm tiếp nhận văn bản, phiếu yêu cầu khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu. Trường hợp văn bản, phiếu yêu cầu chưa đầy đủ các nội dung quy định tại Khoản 2 Điều này, cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu có trách nhiệm hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản, phiếu yêu cầu. Trường hợp dữ liệu được yêu cầu không thuộc trách nhiệm cung cấp thì cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu phải thông báo cho tổ chức, cá nhân.

5. Khi nhận được văn bản, phiếu yêu cầu hợp lệ của tổ chức, cá nhân, cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu thực hiện việc cung cấp dữ liệu cho tổ chức, cá nhân có yêu cầu khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu:

- a) Đối với dữ liệu có thể cung cấp ngay thì tổ chức, cá nhân được trực tiếp đọc, xem, nghe, ghi chép, sao chép, chụp tài liệu hoặc được cung cấp ngay bản sao, bản chụp tài liệu;
- b) Đối với dữ liệu đơn giản thì trong thời hạn chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản, phiếu yêu cầu hợp lệ, cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu phải cung cấp dữ liệu cho tổ chức, cá nhân;
- c) Đối với dữ liệu phức tạp, cần phải có thời gian để xem xét, tìm kiếm, sao chép, trích xuất, tập hợp từ trong cơ sở dữ liệu, trong thời hạn chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày nhận

được văn bản, phiếu yêu cầu hợp lệ, cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu phải cung cấp dữ liệu cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp nội dung yêu cầu quá phức tạp, khối lượng lớn thì trong thời hạn chậm nhất là 35 ngày kể từ ngày nhận được văn bản, phiếu yêu cầu hợp lệ, cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu phải cung cấp dữ liệu cho tổ chức, cá nhân;

d) Trường hợp từ chối cung cấp dữ liệu thì cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

6. Việc cung cấp dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính được thực hiện sau khi tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp dữ liệu thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định.

Điều 15. Công bố, công khai dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

1. Danh mục dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh có biển.

Danh mục dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo là danh sách dữ liệu kèm theo chỉ dẫn về phương thức tiếp cận, cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu, nơi lưu trữ dữ liệu.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố danh mục dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo quốc gia; các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh có biển công bố danh mục dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo do mình quản lý và chịu trách nhiệm về danh mục dữ liệu mà mình công bố theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo phải được công khai theo quy định của Luật tiếp cận thông tin và các quy định của pháp luật có liên quan để bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân.

Điều 16. Quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

1. Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo có quyền và trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng, trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh có biển quy định cụ thể về thẩm quyền cung cấp, phạm vi, mức độ, đối tượng được khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo do mình quản lý;

b) Công bố, công khai dữ liệu; cung cấp dữ liệu cho các tổ chức, cá nhân theo quy định; được từ chối yêu cầu cung cấp dữ liệu trái với quy định của Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan;

c) Cung cấp dữ liệu đầy đủ, chính xác, kịp thời; trong trường hợp phát hiện dữ liệu đã cung cấp không chính xác hoặc không đầy đủ thì phải đính chính hoặc cung cấp bổ sung dữ liệu;

d) Bảo đảm cho tổ chức, cá nhân truy cập thuận tiện; có công cụ tìm kiếm dữ liệu dễ sử dụng và cho kết quả đúng nội dung cần tìm kiếm; cập nhật thường xuyên và kịp thời dữ liệu; hướng dẫn, hỗ trợ tổ chức, cá nhân truy cập, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu trên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử;

đ) Thực hiện đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước;

e) Thu phí khai thác và sử dụng dữ liệu theo quy định.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo có quyền và trách nhiệm sau đây:

a) Được cung cấp dữ liệu đầy đủ, chính xác, kịp thời theo quy định của Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan; thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu về những sai sót của dữ liệu mà mình đã được cung cấp;

b) Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu đúng mục đích; chỉ được cung cấp cho bên thứ ba dữ liệu mà mình đã được cung cấp trong trường hợp đã có thỏa thuận hay được phép của cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và quy định của pháp luật có liên quan; tuân thủ đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; chịu trách nhiệm về sai phạm của mình do khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu gây ra;

c) Truy cập đúng địa chỉ, mã truy cập; không được làm lộ địa chỉ, mã truy cập đã được cấp; chỉ được khai thác và sử dụng dữ liệu trong phạm vi được cung cấp, không xâm nhập trái phép cơ sở dữ liệu; không được thay đổi, xóa, hủy, sao chép, tiết lộ, hiển thị, di chuyển trái phép một phần hoặc toàn bộ cơ sở dữ liệu; không được tạo ra hoặc phát tán phần mềm độc hại làm rối loạn, thay đổi, phá hoại cơ sở dữ liệu;

d) Trả phí khai thác và sử dụng dữ liệu và các chi phí thực tế để in, sao, chụp, gửi dữ liệu qua dịch vụ bưu chính, fax (nếu có);

đ) Được quyền khiếu nại, khởi kiện, tố cáo theo quy định của pháp luật khi bị vi phạm quyền khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu của mình.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2016.

Điều 18. Trách nhiệm thi hành

1. Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.
2. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.
3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường để nghiên cứu, xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW có biển;
- Bộ TN&MT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị trực thuộc Bộ, Công TTĐT Bộ;
- Sở TN&MT tỉnh, thành phố trực thuộc TW có biển;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Công TTĐT Chính phủ; Công báo;
- Lưu: VT, TCBHĐVN, PC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Linh Ngọc